



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẼN ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

2228-C
CÔNG TY
HỆM HỮU
ÁN VÀ CƯ
ỆT NÀ
4Y - TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/05/2021)
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/05/2021)
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN ✓



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Số: -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đến ngày 30/06/2021, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa với số tiền 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

022
ING
HIỆM
IAN V
ỆT N
44-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		496.013.114.785	488.577.801.157
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	152.049.596.712	41.136.800.745
1 Tiền	111		102.049.596.712	41.136.800.745
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	50.000.000.000	20.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	20.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.761.419.794	117.649.557.722
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	142.016.579.617	114.725.292.931
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	14.107.205.289	3.838.174.909
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	1.140.813.975	1.140.813.975
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.648.206.141	1.096.661.135
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.151.385.228)	(3.151.385.228)
IV Hàng tồn kho	140		131.169.053.620	285.975.747.209
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	131.169.053.620	285.975.747.209
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.033.044.659	23.815.695.481
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.904.810.032	18.667.352.702
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.099.149.127	5.131.956.438
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	29.085.500	16.386.341
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.085.268.737	98.512.208.079
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		8.583.645.548	10.298.062.442
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	8.377.647.403	10.038.480.961
- Nguyên giá	222		180.722.512.512	180.722.512.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.344.865.109)	(170.684.031.551)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	205.998.145	259.581.481
- Nguyên giá	228		34.679.662.000	34.679.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.473.663.855)	(34.420.080.519)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	24.928.440.448	24.416.823.740
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.928.440.448	24.416.823.740
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		63.573.182.741	63.797.321.897
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	63.573.182.741	63.797.321.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		593.098.383.522	587.090.009.236

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		142.924.300.391	130.218.351.831
I Nợ ngắn hạn	310		142.924.300.391	130.218.351.831
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	44.959.915.885	89.428.570.673
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.287.735.303	2.244.000.992
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.018.532.380	1.859.087.436
4 Phải trả người lao động	314		13.189.478.778	16.391.969.187
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	15.287.307.228	1.607.878.088
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	50.623.226.239	17.922.129.897
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	7.012.000.000	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.546.104.578	764.715.558
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.174.083.131	456.871.657.405
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	450.174.083.131	456.871.657.405
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		53.620.567.187	52.866.059.491
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.618.135.944	24.070.217.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		560.179.798	2.512.855.158
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		16.057.956.146	21.557.362.756
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		593.098.383.522	587.090.009.236

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VÂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Vân Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	592.238.048.650	472.288.125.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		592.238.048.650	472.288.125.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	451.299.008.594	361.763.773.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.939.040.056	110.524.352.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.189.236.357	1.487.016.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	336.440.091	559.519.503
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	102.480.497.963	83.625.782.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	19.076.420.554	13.819.375.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.234.917.805	14.006.692.394
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	25.297.041	17.470.800
12. Chi phí khác	32	VI.6.	150.215.731	21.400.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(124.918.690)	(3.929.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.109.999.115	14.002.763.194
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.052.042.969	2.800.552.639
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.057.956.146	11.202.210.555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	426,33	297,41

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Vân Điển là Công ty Cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Vân Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 14/05/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **376.653.480.000 đồng** (Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là VAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

Trụ sở Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thuê kho, vận chuyển của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ; chi phí thuê cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thuê kho, vận chuyển hàng chưa tiêu thụ: Chi phí này sẽ được phân bổ khi đơn vị vận chuyển bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Công ty đang tạm thời không phân bổ chi phí này. (chi tiết tại Thuyết minh số V.12.)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phát triển thị trường, chi phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy. Dự phòng phải trả của Công ty là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân lân nung chảy và các loại phân bón khác, doanh thu bán phế liệu, vỏ bao và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi tiền đặt cọc mua hàng và chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng với doanh thu bán phế liệu, vỏ bao; thuế suất 5% với doanh thu bán nước và doanh thu bán và xuất khẩu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2022
NG
HIỆN
ÁN VÀ
T N
Y. T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	102.049.596.712	41.136.800.745
Tiền mặt	184.763.883	1.735.432.573
Tiền gửi ngân hàng	101.864.832.829	39.401.368.172
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	50.000.000.000	-
Cộng	152.049.596.712	41.136.800.745

2. Các khoản đầu tư tài chính**Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 và 12 tháng với lãi suất 3,7% đến 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam	45.004.772.108	-	49.368.867.411	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	92.117.418.858	-	48.913.572.827	-
Bà Trần Thị Dung	-	-	178.864.622	-
Ninh Ngọc Cơ	-	-	1.627.463.869	-
Hoàng Văn Định	1.074.495.200	(1.074.495.200)	1.074.495.200	(1.074.495.200)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các đối tượng khác	3.819.893.451	(936.076.053)	13.562.029.002	(936.076.053)
Cộng	142.016.579.617	(2.010.571.253)	114.725.292.931	(2.010.571.253)

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	1.387.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	2.242.500.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sóng Thần	3.699.790.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2.483.411.974	46.276.044
Các đối tượng khác	3.000.079.250	1.110.474.800
Cộng	14.107.205.289	3.838.174.909

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (i)				
Cộng	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)

(i) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.
- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi, chỉ theo dõi khoản nợ gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	170.959.735	-	220.029.735	-
Nguyễn Văn Nam	25.400.000	-	74.470.000	-
Các đối tượng khác	145.559.735	-	145.559.735	-
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	88.052.140	-	98.941.157	-
Phải thu khác	1.229.194.266	-	617.690.243	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	507.890.000	-	154.030.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	182.319.884	-	182.319.884	-
Các đối tượng khác	538.984.382	-	281.340.359	-
Cộng	1.648.206.141	-	1.096.661.135	-

7. Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán -				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>2.010.571.253</i>	<i>-</i>	<i>2.010.571.253</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương (i)	377.625.324	-	377.625.324	-
Công ty TNHH T&H (ii)	106.136.774	-	106.136.774	-
Công ty CP Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
Ban Kinh tế - Xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Hoàng Văn Định	1.074.495.200	-	1.074.495.200	-
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>1.140.813.975</i>	<i>-</i>	<i>1.140.813.975</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
Cộng	3.151.385.228	-	3.151.385.228	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(i) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/05/2018 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương đã thanh toán một phần số tiền nợ gốc cho Công ty.

(ii) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoản tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 VND. Tính đến ngày 30/06/2021, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.826.798.259	-	81.902.602.698	-
Công cụ, dụng cụ	54.930.064	-	46.881.232	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.671.174.179	-	69.020.737.691	-
Thành phẩm	7.660.581.224	-	39.927.157.357	-
Hàng hóa	766.447.320	-	-	-
Hàng gửi bán (*)	35.189.122.574	-	95.078.368.231	-
Cộng	131.169.053.620	-	285.975.747.209	-

(*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi tại các kho đại lý trên cả nước, số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	90.000.000	-
Xây dựng cơ bản	24.416.823.740	24.416.823.740
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (i)	24.416.823.740	24.416.823.740
Sửa chữa lớn tài sản cố định	421.616.708	-
Cộng	24.928.440.448	24.416.823.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (i) Thông tin chi tiết về công trình: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Vân Điền" tại Khu B - Khu công nghiệp Bím Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:
- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Vân Điền
 - Chủ đầu tư: Công ty CP Phân lân nung chảy Vân Điền
 - Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng
 - Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:
 - + Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.
 - + Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.
 - Tình trạng công trình: Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Hội đồng quản trị Công ty đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán do diện tích đất thuê lại bị thu hẹp so với thiết kế ban đầu. Bên cạnh đó, Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số V.12.)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Bản quyền, bằng sáng chế (i)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	34.193.162.000	486.500.000	34.679.662.000
Số dư ngày 30/06/2021	34.193.162.000	486.500.000	34.679.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	34.193.162.000	226.918.519	34.420.080.519
Khấu hao trong kỳ	-	53.583.336	53.583.336
Số dư ngày 30/06/2021	34.193.162.000	280.501.855	34.473.663.855
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2021	-	259.581.481	259.581.481
Số dư ngày 30/06/2021	-	205.998.145	205.998.145

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 34.358.162.000 đồng).

(i) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung chảy Vân Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung chảy Vân Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	59.020.079.940	79.745.932.846	40.538.107.296	1.418.392.430	180.722.512.512
Số dư ngày 30/06/2021	59.020.079.940	79.745.932.846	40.538.107.296	1.418.392.430	180.722.512.512
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	58.710.753.865	73.270.910.939	37.878.607.820	823.758.927	170.684.031.551
Khấu hao trong kỳ	30.932.604	982.804.656	530.464.662	116.631.636	1.660.833.558
Số dư ngày 30/06/2021	58.741.686.469	74.253.715.595	38.409.072.482	940.390.563	172.344.865.109
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	309.326.075	6.475.021.907	2.659.499.476	594.633.503	10.038.480.961
Tại ngày 30/06/2021	278.393.471	5.492.217.251	2.129.034.814	478.001.867	8.377.647.403

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.978.333.672 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 133.978.333.672 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.904.810.032	18.667.352.702
Chi phí vận chuyển, thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (i)	61.250.000	18.255.151.225
Chi phí trả trước khác	1.843.560.032	412.201.477
b) Dài hạn	63.573.182.741	63.797.321.897
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	688.440.778	1.075.245.664
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (ii)	62.722.076.233	62.722.076.233
Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình	162.665.730	-
Cộng	65.477.992.773	82.464.674.599

(i) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền Trung, miền Nam chưa tiêu thụ.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/5/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m², so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

13. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.625.364.300	1.625.364.300	13.057.151.275	13.057.151.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.735.564.573	15.735.564.573	32.404.575.864	32.404.575.864
Công ty TNHH Logistics Long Bình	11.955.505.429	11.955.505.429	20.850.639.519	20.850.639.519
Các đối tượng khác	15.643.481.583	15.643.481.583	23.116.204.015	23.116.204.015
Cộng	44.959.915.885	44.959.915.885	89.428.570.673	89.428.570.673

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính	8.000	867.153.000
Công ty TNHH Thủy An Việt	46.402.992	46.402.992
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	2.246.831.911	-
Các đối tượng khác	5.994.492.400	1.330.445.000
Cộng	8.287.735.303	2.244.000.992

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	750.799.200	750.799.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.855.456.236	4.052.042.969	3.894.429.584	2.013.069.621
Thuế thu nhập cá nhân	-	215.995.891	214.889.132	1.106.759
Thuế tài nguyên	3.631.200	22.039.200	21.314.400	4.356.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.782.160.000	3.782.160.000	-
Các loại thuế khác	-	136.319.500	136.319.500	-
Cộng	1.859.087.436	8.959.356.760	8.799.911.816	2.018.532.380
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	16.386.341	16.386.341	-	-
Các loại thuế khác	-	-	29.085.500	29.085.500
Cộng	16.386.341	16.386.341	29.085.500	29.085.500

16. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí phát triển thị trường	8.225.121.393	847.226.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước dưới đất	498.200.000	249.100.000	
Chi phí phải trả khác	6.563.985.835	511.552.000	
Cộng	15.287.307.228	1.607.878.088	
17. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
<i>Ngắn hạn</i>			
Kinh phí công đoàn	560.721.400	314.626.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.062.504.839	17.607.503.397	
<i>Quy an sinh</i>	1.095.803.173	975.303.173	
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	20.825.488.690	139.002.490	
<i>Thu lao giải pháp hữu ích, thưởng sáng kiến</i>	250.000.000	-	
<i>Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả</i>	27.670.779.245	16.422.979.734	
<i>Các đối tượng khác</i>	220.433.731	70.218.000	
Cộng	50.623.226.239	17.922.129.897	
18. Dự phòng phải trả	30/06/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
<i>Ngắn hạn</i>			
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	7.012.000.000	-	
Cộng	7.012.000.000	-	
19. Vốn chủ sở hữu			
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>			
		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	376.653.480.000	12.334.941.899	388.988.421.899
Lãi trong năm trước	-	21.557.362.756	21.557.362.756
Phân phối lợi nhuận	-	(9.822.086.741)	(9.822.086.741)
Số dư tại ngày 31/12/2020	376.653.480.000	24.070.217.914	400.723.697.914
Lãi trong kỳ này	-	16.057.956.146	16.057.956.146
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(23.510.038.116)	(23.510.038.116)
Số dư tại ngày 30/06/2021	376.653.480.000	16.618.135.944	393.271.615.944

(i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2021, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2020 là 20.715.941.400 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 754.507.696 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.724.589.020 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý công ty là 93.000.000 đồng và trích thu lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành là 222.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	73.230.970.000
Cổ đông khác	39.928.640.000	50.853.640.000
Cộng	376.653.480.000	376.653.480.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	376.653.480.000	376.653.480.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.715.941.400	7.533.069.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	52.866.059.491	754.507.696	-	53.620.567.187
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	-	-	3.281.900.000
Cộng	56.147.959.491	754.507.696	-	56.902.467.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được Công ty trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Đô la mỹ (USD)	42.758,59	203.727,73

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
--	--	--

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

592.238.048.650 472.288.125.571

Cộng

592.238.048.650 472.288.125.571

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
--	--	--

Giá vốn hàng bán

451.299.008.594 361.763.773.004

Cộng

451.299.008.594 361.763.773.004

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
--	--	--

Lãi tiền gửi ngân hàng

1.157.713.217 1.452.885.668

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

28.430.692 34.131.245

Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

3.092.448 -

Cộng

1.189.236.357 1.487.016.913

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
--	--	--

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

12.640.091 35.527.967

Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

- 2.103.536

Chi phí trả lãi đặt cọc

323.800.000 521.888.000

Cộng

336.440.091 559.519.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	25.297.041	17.470.800
Cộng	25.297.041	17.470.800
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	-	21.400.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế theo biên bản KTNN năm 2018	150.215.731	-
Cộng	150.215.731	21.400.000
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	102.480.497.963	83.625.782.039
Chi phí nhân viên	2.780.702.129	1.987.676.000
Chi phí vật liệu, bao bì	2.372.842.578	1.675.566.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.480.000	126.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.152.863.928	77.777.965.749
Chi phí bằng tiền khác	14.047.609.328	2.058.094.136
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	19.076.420.554	13.988.727.481
Chi phí nhân viên quản lý	7.103.121.000	282.870.000
Chi phí vật liệu quản lý	771.388.030	5.818.243.084
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	341.719.242	383.538.803
Thuế, phí và lệ phí	3.825.668.200	3.477.441.564
Chi phí dự phòng	-	351.831.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.147.466	1.168.431.127
Chi phí bằng tiền khác	5.131.376.616	2.506.371.571
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	169.351.937
Hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng	-	169.351.937
Cộng	121.556.918.517	97.445.157.583
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.542.491.853	246.632.614.996
Chi phí nhân công	39.495.654.364	28.943.825.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.714.416.894	2.432.826.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.350.865.568	79.730.805.540
Chi phí khác bằng tiền	29.118.429.704	12.118.073.155
Cộng	432.221.858.383	369.858.146.433

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.109.999.115	14.002.763.194
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	150.215.731	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	20.260.214.846	14.002.763.194
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.052.042.969	2.800.552.639
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.052.042.969	2.800.552.639

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.057.956.146	11.202.210.555
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (**)	16.057.956.146	11.202.210.555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	426,33	297,41

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Bù trừ số đã tạm ứng cổ tức năm 2019 sang số được chia cổ tức năm 2019	-	242.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hoàng Ngân
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Trung tâm Thông tin khoa học kỹ thuật hoá chất

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Mua hàng	56.574.224.279	84.060.815.651
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	47.889.588.826	37.832.935.025
Công ty TNHH Hoàng Ngân	5.864.639.140	44.909.356.386
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.085.965.750	-
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội	-	11.196.240
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	193.130.563	1.214.928.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	448.500.000	-
Trung tâm Thông tin khoa học kỹ thuật hoá chất	92.400.000	92.400.000
Bán hàng	117.951.358.600	93.169.235.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	117.907.358.600	93.125.978.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	44.000.000	43.257.500

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	45.004.772.108	49.368.867.411
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	45.004.772.108	49.368.867.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Phải trả người bán	17.360.928.873	45.461.727.139
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.735.564.573	32.404.575.864
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.625.364.300	13.057.151.275
Trả trước cho người bán	4.201.393.315	1.294.424.065
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	969.824.215	969.824.215
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	576.969.250	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.242.500.000	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp hóa chất	87.500.000	-

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2021
	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.412.942.067
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	176.000.000
Thù lao và thưởng của các thành viên Ban kiểm soát	53.000.000
Cộng	1.641.942.067

Chi tiết thu nhập của từng thành viên 6 tháng đầu năm 2021 cụ thể như sau:

Thu nhập Ban Tổng giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh	
1.	Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	357.159.001
2.	Ông Chu Văn Thuớc	Phó Tổng giám đốc	245.593.686
3.	Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	255.355.985

Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	
1.	Bà Nguyễn Thị Sen	Trưởng phòng TC-KT	212.593.600
2.	Bà Phùng Diệu Linh	Phụ trách quản trị - Thư ký Công ty	143.815.877

Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	
1.	Ông Lê Ngọc Quang (*)	Chủ tịch HĐQT	28.000.000
2.	Ông Phùng Ngọc Bộ (*)	Chủ tịch HĐQT	12.000.000
3.	Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	34.000.000
4.	Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên HĐQT	34.000.000
5.	Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	34.000.000
6.	Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	34.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thù lao và thưởng của các thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	
1.	Ông An Ninh Tuấn (**)	Trưởng BKS	198.423.918
2.	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên BKS	26.500.000
3.	Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên BKS	26.500.000
Cộng			1.641.942.067

(*) Ông Phùng Ngọc Bộ được bổ nhiệm làm Chủ tịch HĐQT ngày 17/05/2021, ông Lê Ngọc Quang miễn nhiệm cùng ngày.

(**) Số liệu thu nhập của Trưởng BKS là tiền lương được thực hiện theo Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập của Công ty, tương đương với mức lương Kế toán trưởng.

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuế, vỏ bao...	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	472.963.986.370	116.504.289.165	2.769.773.115	592.238.048.650
Giá vốn hàng bán	351.402.302.342	97.462.389.315	2.434.316.937	451.299.008.594
Lợi nhuận gộp	121.561.684.028	19.041.899.850	335.456.178	140.939.040.056

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuế, vỏ bao...	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	373.668.499.071	98.120.563.625	499.062.875	472.288.125.571
Giá vốn hàng bán	279.585.205.487	81.902.621.059	275.946.458	361.763.773.004
Lợi nhuận gộp	94.083.293.584	16.217.942.566	223.116.417	110.524.352.567

Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	141.102.282.235	436.869.526.615	14.266.239.800	592.238.048.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	112.612.632.585	335.024.486.500	24.651.006.486	472.288.125.571

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	152.049.596.712	41.136.800.745
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	450.174.083.131	456.871.657.405
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.049.596.712	41.136.800.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.654.214.505	113.811.382.813
Các khoản đầu tư tài chính	50.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	343.703.811.217	174.948.183.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	95.583.142.124	107.350.700.570
Chi phí phải trả	15.287.307.228	1.607.878.088
Cộng	110.870.449.352	108.958.578.658

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.964.307.000	-	-	4.689.224.718

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	95.583.142.124	-	95.583.142.124
Chi phí phải trả	15.287.307.228	-	15.287.307.228
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.350.700.570	-	107.350.700.570
Chi phí phải trả	1.607.878.088	-	1.607.878.088

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.049.596.712	-	152.049.596.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.654.214.505	-	141.654.214.505
Các khoản đầu tư tài chính	50.000.000.000	-	50.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.136.800.745	-	41.136.800.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.811.382.813	-	113.811.382.813
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

